

Số: 2313 /QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 19 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xét công nhận “Thôn đạt chuẩn nông thôn mới” áp dụng trên địa bàn các xã thuộc các huyện miền núi cao, các xã bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 (viết tắt Đề án 1385);

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí về xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí “Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu” trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 04/8/2017, Quyết định số 3180/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Bộ tiêu chí “Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu” trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh; Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định đánh giá, xét công nhận thôn đạt chuẩn “Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu” trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam Ban hành Tiêu chí “Thôn đạt chuẩn nông thôn mới” áp dụng trên địa bàn các xã thuộc các huyện miền núi cao, các xã bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 35/TTr-VPĐPNTM ngày 28/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xét công nhận “Thôn đạt chuẩn nông thôn mới” áp dụng trên địa bàn các xã thuộc các

huyện miền núi cao, các xã bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Hội, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện: Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Nam Trà My, Bắc Trà My, Thăng Bình, Núi Thành, Duy Xuyên; Chủ tịch UBND các xã có triển khai thực hiện Tiêu chí “Thôn đạt chuẩn nông thôn mới”; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, NN&PTNT;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBNDTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện: Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Nam Trà My, Bắc Trà My, Thăng Bình, Núi Thành, Duy Xuyên (để gửi cho các đơn vị, địa phương liên quan);
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KGVX, NC, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đình Văn Thu

QUY ĐỊNH

**Đánh giá, xét công nhận “Thôn đạt chuẩn nông thôn mới”
áp dụng trên địa bàn các xã thuộc các huyện miền núi cao,
các xã bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn
tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-UBND ngày 19/7/2019
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đánh giá, xét công nhận “Thôn đạt chuẩn nông thôn mới” áp dụng trên địa bàn các xã thuộc các huyện miền núi cao, các xã bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020 theo các tiêu chí quy định tại Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh (*sau đây viết tắt là Thôn đạt chuẩn NTM*).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các thôn ở các xã thuộc các huyện miền núi cao: Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Nam Trà My, Bắc Trà My và các thôn ở các xã bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (*danh sách xã bãi ngang ven biển và hải đảo theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ, trừ 02 xã: Duy Nghĩa, Duy Hải - huyện Duy Xuyên quy hoạch phát triển đô thị, không thực hiện Chương trình NTM*).

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình đánh giá, xét công nhận Thôn đạt chuẩn NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Công tác đánh giá, xét công nhận Thôn đạt chuẩn NTM phải bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch, đúng tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục quy định; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình đánh giá, xét công nhận Thôn đạt chuẩn NTM.

2. Các tiêu chí được công nhận đạt chuẩn NTM phải bảo đảm đủ các chỉ tiêu, yêu cầu theo quy định tại Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, đánh giá xét, công nhận Thôn đạt chuẩn NTM phải linh hoạt, vận dụng các tiêu chí cho phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương và phù hợp với tiêu chí xã NTM, tiêu chí khu dân cư NTM kiểu mẫu.

3. Việc đánh giá, xét công nhận Thôn đạt chuẩn NTM được tổ chức hằng năm, trên cơ sở kết quả thực hiện đến thời điểm đánh giá.

Chương II

QUY ĐỊNH ĐÁNH GIÁ THÔN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI Ở CÁC XÃ MIỀN NÚI CAO

Điều 3. Tiêu chí Ban Phát triển thôn và người có uy tín trong cộng đồng (tiêu chí số 1)

1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Ban Phát triển thôn và người có uy tín trong cộng đồng khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

a) Có Ban Phát triển thôn được thành lập, kiện toàn hoạt động theo quy chế do cộng đồng bầu và được UBND xã công nhận; hoạt động hiệu quả theo các nhiệm vụ được UBND xã giao. Thường xuyên tuyên truyền, vận động người dân thực hiện theo các tiêu chí quy định tại Quyết định này.

b) Trên địa bàn thôn có ít nhất 01 người có uy tín (*còn sống*) được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ, được người dân trong cộng đồng tín nhiệm, thường xuyên tuyên truyền, vận động người dân trong thôn thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, bảo tồn và phát huy văn hóa của địa phương.

2. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 1 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của UBND xã.

b) Bản sao Quyết định thành lập Ban Phát triển thôn (*hoặc Quyết định kiện toàn Ban Phát triển thôn*) của UBND xã; bản sao quy chế hoạt động có xác nhận của UBND xã; báo cáo tình hình hoạt động trong 01 năm gần nhất của Ban Phát triển thôn, có chữ ký của Trưởng thôn và xác nhận của UBND xã.

c) Bản sao Quyết định phê duyệt danh sách người có uy tín của UBND tỉnh, trong đó có ít nhất 01 người có uy tín của thôn.

(Mẫu 1. Đánh giá tiêu chí số 1 về Ban Phát triển thôn và người có uy tín trong cộng đồng)

Điều 4. Tiêu chí quy ước, hương ước (tiêu chí số 2)

1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí quy ước, hương ước khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

a) Có quy ước, hương ước được xây dựng, công nhận (*kể cả sửa đổi, bổ sung, thay thế quy ước, hương ước*) theo quy định tại Chương II Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Tổ chức thực hiện quy ước, hương ước theo quy định tại Chương III Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 2 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của UBND xã.

b) Bản sao Quyết định của UBND cấp huyện công nhận quy ước, hương ước (kể cả sửa đổi, bổ sung, thay thế quy ước, hương ước);

c) Báo cáo kết quả thực hiện quy ước, hương ước trong 01 năm gần nhất, có chữ ký của Trưởng thôn và xác nhận của UBND xã (trường hợp thôn mới được công nhận quy ước, hương ước thì báo cáo từ thời điểm được công nhận quy ước, hương ước đến thời điểm lập hồ sơ đề nghị công nhận thôn đạt chuẩn NTM).

(Mẫu 2. Đánh giá tiêu chí số 2 về quy ước, hương ước)

Điều 5. Tiêu chí Kế hoạch thực hiện (tiêu chí số 3)

1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Kế hoạch thực hiện khi thôn có Kế hoạch xây dựng Thôn đạt chuẩn NTM đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 được UBND xã phê duyệt (Kế hoạch được lập theo phương pháp có sự tham gia của cộng đồng).

Kế hoạch thực hiện theo đề cương hướng dẫn của Văn phòng Điều phối NTM tỉnh tại Công văn số 119/VPĐPNTM-KHNV ngày 27/12/2018 về việc hướng dẫn thực hiện Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020.

2. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 3 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của UBND xã.

b) Bản sao Kế hoạch đã được UBND xã phê duyệt.

(Mẫu 3. Đánh giá tiêu chí số 3 về kế hoạch thực hiện)

Điều 6. Tiêu chí Kinh tế hộ (tiêu chí số 4)

1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Kinh tế hộ khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

a) Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn thôn bằng ít nhất 80% so với mức thu nhập bình quân đầu người/năm của xã theo Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND tỉnh (được tính trong cùng thời điểm khi lập hồ sơ đề nghị công nhận thôn đạt chuẩn NTM).

b) Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thôn $\leq 15\%$ (trừ các hộ nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bị bệnh hiểm nghèo, hoặc hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo nhưng quá tuổi lao động theo Luật Lao động nhưng dưới 80 tuổi, không còn khả năng lao động để thoát nghèo, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp xã hội hằng tháng, không có con phụng dưỡng).

c) Tỷ lệ lao động được đào tạo có việc làm từ 25% trở lên.

2. Phương pháp đánh giá

a) Thu nhập bình quân đầu người/năm (triệu đồng) của thôn được tính bằng cách chia tổng thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) của thôn trong năm cho số NKTTTT của thôn trong năm. Công thức:

Thu nhập bình quân đầu người/năm của thôn

$$= \frac{\text{Tổng thu nhập của NKTTTT của thôn trong năm}}{\text{NKTTTT của thôn trong năm}}$$

Phương pháp điều tra, đánh giá thu nhập bình quân đầu người/năm của thôn: Theo hướng dẫn của Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam tại Công văn số 314/CV-CTK ngày 31/8/2016 (Công văn này được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử NTM tỉnh, tại địa chỉ: <http://nongthonmoi.net>, mục văn bản).

b) Tỷ lệ hộ nghèo: Đánh giá theo phương pháp điều tra hộ nghèo hằng năm theo hướng dẫn của ngành Lao động, Thương binh và Xã hội.

Phương pháp tính

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ lệ hộ nghèo của thôn khi xét công nhận thôn đạt chuẩn NTM (\%)} \\ & = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo của thôn (đã trừ các hộ nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội hoặc hộ do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bị bệnh hiểm nghèo, hoặc hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo nhưng quá tuổi lao động theo Luật Lao động nhưng dưới 80 tuổi, không còn khả năng lao động để thoát nghèo, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp xã hội hằng tháng, không có con phụng dưỡng)}}{\text{Tổng số hộ dân của thôn (đã trừ các hộ nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội hoặc hộ do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bị bệnh hiểm nghèo, hoặc hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo nhưng quá tuổi lao động theo Luật Lao động nhưng dưới 80 tuổi, không còn khả năng lao động để thoát nghèo, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp xã hội hằng tháng, không có con phụng dưỡng)}} \times 100 \end{aligned}$$

UBND xã lập bảng kê danh sách các hộ nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội hoặc hộ do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bị bệnh hiểm nghèo, hoặc hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo nhưng quá tuổi lao động theo Luật Lao động nhưng dưới 80 tuổi, không còn khả năng lao động để thoát nghèo, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp xã hội hằng tháng, không có con phụng dưỡng khi tính tỷ lệ hộ nghèo của Thôn đạt chuẩn NTM.

c) Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo trên địa bàn thôn là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số người đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn thôn và đã được cấp văn bằng, chứng chỉ trên tổng số người đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn thôn.

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Tổng số người đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn thôn và đã được cấp văn bằng, chứng chỉ}}{\text{Tổng số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn thôn}} \times 100$$

- Lao động có việc làm qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và được cấp văn bằng, chứng chỉ.

- Những loại văn bằng, chứng chỉ mà người học đã đạt được như sau:

+ Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học gồm: Bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ (*hoặc tương đương*)

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng gồm: Bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề.

+ Bằng tốt nghiệp trung cấp gồm: Bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, bằng tốt nghiệp trung cấp.

+ Các loại văn bằng khác được cấp cho người học gồm: Bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật dài hạn, bằng tốt nghiệp công nhân kỹ thuật ngắn hạn, bằng nghề, bằng trung học nghề.

+ Chứng chỉ gồm: Chứng chỉ, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ nghề, chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ sơ cấp.

- Đối tượng, phạm vi thống kê và phương pháp tính toán

+ Đối tượng, phạm vi thống kê:

Thống kê số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn thôn.

Thống kê trong số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn thôn, đã được cấp văn bằng, chứng chỉ. Đối với người được cấp nhiều văn bằng, chứng chỉ ở các trình độ khác nhau thì chỉ thống kê theo một văn bằng, chứng chỉ ở trình độ cao nhất.

+ Phương pháp tính toán: Áp dụng công thức nêu trên để tính tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.

Ghi chú: Trường hợp những người chưa qua trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên hộ đã có được kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 01 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ nghề và thực tế đã làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên (*hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không có văn bằng/chứng chỉ*) thì những lao động này cũng được tính vào lao động có việc làm qua đào tạo. UBND cấp xã tổng hợp, lập danh sách lao động tự học nghề để tính lao động tự học nghề vào lao động có việc làm qua đào tạo.

3. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 4 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của UBND xã.

b) Các biểu mẫu theo quy định tại Công văn số 314/CV-CTK ngày 31/8/2016 của Cục Thống kê tỉnh đã điền đầy đủ thông tin, có xác nhận của UBND xã, gồm:

- Biểu số 1/TNX-TT: Thu trông trọt của thôn;
- Biểu số 2/TNX-CHN: Thu chăn nuôi của thôn;
- Biểu số 3/TNX- LN: Thu lâm nghiệp của thôn;
- Biểu số 4/TNX-THS: Thu thủy sản của thôn;
- Biểu số 5/TNX- DN: Thu của các doanh nghiệp, HTX do nhân khẩu thực tế thường trú của thôn làm chủ hoặc tham gia làm chủ;
- Biểu số 6/TNX-CT: Thu của các hộ sản xuất kinh doanh cá thể do nhân khẩu thực tế thường trú của thôn làm chủ hoặc tham gia làm chủ;
- Biểu số 7/TNX-TL: Thu từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của các hộ;
- Biểu số 8/TNX-TH: Tổng hợp thu nhập của thôn.

c) Bảng kê danh sách lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trên đại học và tự học nghề, có xác nhận của UBND xã.

(Mẫu 4. Đánh giá tiêu chí số 4 về kinh tế hộ)

Điều 7. Tiêu chí Mô hình/dự án sản xuất, kinh doanh (tiêu chí số 5)

1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Mô hình/dự án sản xuất, kinh doanh khi trên địa bàn thôn có ít nhất 01 mô hình/dự án sản xuất, kinh doanh trên các lĩnh vực (*trông trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, ngành nghề...*) có hiệu quả (*doanh thu từ sản xuất, kinh doanh trên 100 triệu đồng/năm, có lãi*) theo định hướng của Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP), dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, ngành nghề nông thôn, trồng cây dược liệu, trồng rừng gỗ lớn hoặc mô hình phát triển du lịch cộng đồng.

2. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 5 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của UBND xã.

b) Bảng kê các mô hình/dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, có xác nhận của UBND xã.

(Mẫu 5. Đánh giá tiêu chí số 5 về mô hình/dự án sản xuất, kinh doanh)

Điều 8. Tiêu chí Môi trường và cảnh quan nông thôn (tiêu chí số 6)

1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí môi trường và cảnh quan nông thôn khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

a) Có cảnh quan, không gian nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, không có các hoạt động làm suy giảm môi trường, giữ gìn được bản sắc văn hóa tốt đẹp.

b) Có tổ vệ sinh môi trường trên địa bàn thôn hoặc các khu, điểm dân cư tập trung (*theo quy hoạch*); có điểm tập kết rác thải chung đảm bảo vệ sinh trước khi thu gom.

c) Có hệ thống mương thoát nước thải chung của khu, điểm dân cư tập trung (*theo quy hoạch*) đảm bảo vệ sinh hoặc hộ xử lý tự thấm, không gây ô nhiễm môi trường.

d) 100% hộ gia đình trên địa bàn thôn ký cam kết không gây ô nhiễm môi trường, không vứt bừa bãi xác động vật chết ra đường.

e) Định kỳ tối thiểu 01 lần/tháng có tổ chức làm vệ sinh chung toàn thôn hoặc tại các khu, điểm dân cư tập trung.

f) 90% trở lên hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh.

g) 70% trở lên hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

h) Mai táng theo quy hoạch và phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán của địa phương, phù hợp với truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại, không phô trương, lãng phí.

2. Phương pháp đánh giá

a) Các nội dung a, b, c, d, e, h: Kiểm tra thực tế và qua hồ sơ.

b) Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh trên tổng số hộ dân trên địa bàn thôn.

Nước hợp vệ sinh: Là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các điều kiện: Trong, không màu, không mùi, không vị.

c) Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân trên địa bàn thôn có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch trên tổng số hộ dân trên địa bàn thôn.

- Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Được xây dựng khép kín với diện tích tối thiểu 0,6 m²;

+ Chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường;

+ Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh (*virut, vi khuẩn*) có trong phân;

+ Không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở;

+ Không gây mùi hôi, khó chịu.

- Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:
 - + Nhà tắm kín đáo có tường bao quanh bằng xây gạch, tôn, gỗ và các vật liệu cứng phù hợp với điều kiện địa phương; có mái che;
 - + Nước thải phải được xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định.
- Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:
 - + Bể chứa phải có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng;
 - + Sử dụng vật liệu làm bể chứa/dụng cụ chứa không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng miền; bể chứa nước được xây dựng bằng gạch hoặc bê tông hoặc các lu, chum vại, bồn inox, bồn nhựa.
 - Bể, dụng cụ trữ nước sinh hoạt phải có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn khác xâm nhập hoặc muỗi vào đẻ trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cặn và van xả tràn.
 - Vệ sinh bể trữ, lu vại trước khi chứa nước và định kỳ 3 tháng 1 lần; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thay rửa ngay sau khi nước rút bằng Cloramin B, hoặc Clorua vôi.
 - Đảm bảo 3 sạch: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động.

3. Hồ sơ minh chứng

- a) Mẫu 6 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của UBND xã.
- b) Bảng kê danh sách số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch của thôn, có xác nhận của UBND xã.
- c) Bảng kê danh sách hộ sử dụng nước hợp vệ sinh trong thôn (*trong đó cần ghi rõ nguồn nước của từng hộ*), có xác nhận của UBND xã.

(Mẫu 6. Đánh giá tiêu chí số 6 về môi trường và cảnh quan nông thôn)

Điều 9. Tiêu chí Văn hóa (tiêu chí số 7)

- 1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Văn hóa khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:
 - a) Có nhà văn hóa - khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định đối với khu vực miền núi cao tại Điều 8 Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh hoặc có nhà gươl, nhà rộng, nhà làng truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số; được trang bị các thiết bị, dụng cụ cần thiết để hoạt động (*âm thanh, công/trồng - chiêng, sách, báo, dụng cụ thể dục thể thao và một số thiết bị đồ chơi cho trẻ em*).
 - b) Nhà văn hóa thôn có kế hoạch hoạt động hằng năm được UBND xã xác nhận và đánh giá hoạt động hiệu quả, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền

thông của cộng đồng; tham gia đầy đủ theo các phong trào văn hóa - thể dục thể thao của xã hằng năm.

c) Thôn được công nhận danh hiệu "Thôn văn hóa" tại năm đánh giá.

2. Phương pháp đánh giá

a) Có nhà văn hóa - khu thể thao thôn đạt chuẩn:

- Nhà văn hóa thôn có tối thiểu 50 chỗ ngồi, có diện tích khu nhà văn hóa từ 100m² trở lên. Riêng thôn có nhà gươl, nhà rông, nhà làng truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số thì đạt chuẩn chỉ tiêu này (*không cần đầu tư xây dựng nhà văn hóa thôn*).

- Có diện tích khu thể thao thôn (*có thể sử dụng để đánh bóng chuyền, cầu lông và các môn thể thao thích hợp khác*): Từ 200m² trở lên.

- Trang, thiết bị: Được trang bị các thiết bị, dụng cụ cần thiết để hoạt động (*âm thanh, công/trống - chiêng, sách, báo, dụng cụ thể dục thể thao và một số thiết bị đồ chơi cho trẻ em*).

b) Hoạt động: Có kế hoạch hoạt động và báo cáo kết quả hoạt động được UBND xã xác nhận.

c) Thôn văn hóa: Thôn đạt danh hiệu Thôn văn hóa khi không thuộc các trường hợp không xét danh hiệu văn hóa tại mục I mẫu 05 và đạt từ 60 điểm trở lên theo bảng điểm tại mẫu 06 Kế hoạch số 25/KH-SVHTTDL ngày 19/3/2019 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai thực hiện Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ Quy định về xét tặng danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Thôn văn hóa", "Làng văn hóa", "Áp văn hóa", "Bản văn hóa", "Tổ dân phố văn hóa" (*Kế hoạch này được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử NTM tỉnh, tại địa chỉ: <http://nongthonmoi.net>, mục văn bản*).

3. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 7 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của UBND xã.

b) Bản sao Quyết định công nhận danh hiệu "Thôn văn hóa" của UBND cấp huyện.

c) Bản sao Kế hoạch hoạt động và báo cáo kết quả hoạt động trong năm, có xác nhận của UBND xã.

(Mẫu 7. Đánh giá tiêu chí số 7 về văn hóa)

Điều 10. Tiêu chí Thông tin - Truyền thông (tiêu chí số 8)

1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Thông tin - Truyền thông khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

a) Có hệ thống loa được kết nối với Đài Truyền thanh xã (*bằng vô tuyến hoặc hữu tuyến*) hoạt động tốt, thường xuyên cung cấp thông tin đến người dân trong thôn.

b) 90% trở lên hộ gia đình trên địa bàn thôn có phương tiện nghe - xem để tiếp cận thông tin (*tivi hoặc radio*).

2. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 8 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của UBND xã.

b) Bảng kê danh sách hộ trên địa bàn thôn có tivi hoặc radio, có xác nhận của UBND xã.

(Mẫu 8. Đánh giá tiêu chí số 8 về thông tin - truyền thông)

Điều 11. Tiêu chí Nhà ở dân cư (tiêu chí số 9)

1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí nhà ở dân cư khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

a) Trên địa bàn thôn không có nhà tạm, nhà dột nát.

b) 75% trở lên hộ có nhà ở đạt theo chuẩn quy định.

c) Đồ đạc trong nhà của hộ gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học, phù hợp với tập quán của địa phương.

2. Nội dung đánh giá

a) Nhà tạm, dột nát: Là nhà có kết cấu chịu lực (*cột, kèo, xà gồ, đòn tay, ...*) bằng gỗ tạp hoặc bằng tre, nứa, ...; mái lợp bằng vật liệu lá các loại, vách ngăn bằng đất, tre, nứa, lá; thiếu các diện tích bảo đảm nhu cầu sinh hoạt tối thiểu; bếp, nhà vệ sinh xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm và không bảo đảm an toàn cho người sử dụng.

b) Nhà ở nông thôn đạt chuẩn phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Nhà ở nông thôn phải bảo đảm “3 cứng” (*nền cứng, khung cứng, mái cứng*). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

+ “Nền cứng” là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: Vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát, gỗ;

+ “Khung cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường, kể cả móng đỡ. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: Bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc; móng làm từ bê tông cốt thép hoặc xây gạch/đá;

+ “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: Bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các loại tấm lợp có chất lượng tốt như tôn, phi-brô xi măng.

Tùy điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở có thể làm bằng các loại vật liệu địa phương có chất lượng tương đương, bảo đảm thời hạn sử dụng, phù hợp với tập quán, văn hoá và điều kiện của người dân tại địa phương.

- Diện tích ở tối thiểu đạt 10m²/người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 24m² trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m² trở lên.

- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên.

- Các công trình phụ trợ (*bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi,...*) phải được bố trí bảo đảm vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt; kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền. Khuyến khích nhà ở dân cư nông thôn có tường rào, cổng ngõ xanh, sạch, đẹp (*tường rào, cổng ngõ xây bằng bê tông, gạch hoặc tường rào mềm bằng cây xanh,...*).

3. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 9 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của UBND xã.

b) Bảng kê danh sách các hộ có nhà đạt theo chuẩn quy định, có xác nhận của UBND xã.

(Mẫu 9. Đánh giá tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư)

Điều 12. Tiêu chí Giáo dục (tiêu chí số 10)

1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí giáo dục khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

a) 95% trở lên trẻ 6 tuổi vào lớp 1, trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào trung học cơ sở.

b) Có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 60 trong thôn được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2. Riêng đối với thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (*thôn thuộc Chương trình 135*) có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2.

2. Phương pháp đánh giá

a) Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trẻ 6 tuổi được vào học lớp 1 trên tổng số trẻ 6 tuổi trên địa bàn thôn tại thời điểm đánh giá.

Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào trung học cơ sở trên tổng số trẻ đã hoàn thành chương trình tiểu học trên địa bàn thôn tại thời điểm đánh giá.

b) Tỷ lệ người dân trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi trong thôn được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 là tỷ lệ (%) giữa số người từ 15 đến 60 tuổi trên địa bàn thôn được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 trên tổng số người dân từ 15 đến 60 tuổi trên địa bàn thôn tại thời điểm đánh giá.

Tỷ lệ người dân trong độ tuổi từ 15 đến 35 tuổi trong thôn được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 là tỷ lệ (%) giữa số người từ 15 đến 35 tuổi trên địa bàn thôn được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 trên tổng số người dân từ 15 đến 35 tuổi trên địa bàn thôn tại thời điểm đánh giá.

Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: Hoàn thành giai đoạn 2 chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ hoặc hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học.

3. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 10 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của UBND xã.

b) Bảng kê danh sách trẻ 6 tuổi vào lớp 1 và danh sách trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào trung học cơ sở trên địa bàn thôn, có xác nhận của UBND xã.

c) Bảng kê danh sách người dân trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi trên địa bàn thôn được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2, có xác nhận của UBND xã hoặc bảng kê danh sách người dân trong độ tuổi từ 15 đến 35 tuổi trên địa bàn thôn được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 (*đối với thôn thuộc Chương trình 135*), có xác nhận của UBND xã.

(Mẫu 10. Đánh giá tiêu chí số 10 về giáo dục)

Điều 13. Tiêu chí Y tế (tiêu chí số 11)

1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Y tế khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

a) 95% trở lên tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.

b) Có ít nhất 01 nhân viên y tế thôn được đào tạo theo chương trình do Bộ Y tế qui định; thường xuyên hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao, hằng tháng có giao ban chuyên môn với Trạm Y tế xã. Nhân viên y tế thôn được cấp túi y tế thôn theo danh mục được Bộ Y tế ban hành.

c) Không phát sinh đối tượng mắc bệnh xã hội trong năm.

d) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi trên địa bàn thôn bị suy dinh dưỡng thể thấp còi $\leq 26,7\%$.

2. Phương pháp đánh giá

a) Tỷ lệ người dân tham gia BHYT là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số người tham gia BHYT (*có thể BHYT còn hiệu lực tại thời điểm đánh giá*) trên tổng số người dân thường trú trong thôn tại thời điểm đánh giá.

BHYT bao gồm: Bảo hiểm do Nhà nước hỗ trợ, bảo hiểm bắt buộc hoặc bảo hiểm tự nguyện.

b) Không phát sinh đối tượng mắc bệnh xã hội trong năm là không phát sinh đối tượng mắc bệnh xã hội thường gặp như: AIDS, lậu, sùi mào gà, giang mai.

c) Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (*chiều cao theo tuổi*) là số trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi ($\leq -2SD$) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra.

Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi Tổng số trẻ em < 5 tuổi trong thôn có chiều cao theo

$$\text{SDD thể thấp còi} = \frac{\text{tuổi thấp hơn chiều cao trung bình } (\leq -2SD) \text{ của trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra}}{\text{Tổng số trẻ em cùng nhóm tuổi của thôn được đo chiều cao trong cùng thời điểm điều tra}} \times 100$$

(chiều cao theo tuổi)
(%)

Các địa phương áp dụng bảng tra chiều cao theo tuổi ban hành tại Quyết định số 5063/QĐ-BYT ngày 05/12/2014 của Bộ Y tế về việc Phê duyệt chương trình và tài liệu đào tạo “Nuôi dưỡng trẻ nhỏ” để đánh giá chỉ tiêu này. Phòng Y tế, Trung tâm Y tế huyện có trách nhiệm hướng dẫn việc đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (*chiều cao theo tuổi*).

3. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 11 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của UBND xã.

b) Bảng kê danh sách người tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn thôn, có xác nhận của UBND xã.

c) Bảng tổng hợp danh sách trẻ dưới 5 tuổi của thôn và bảng tổng hợp danh sách trẻ dưới 5 tuổi của thôn được đo chiều dài/chiều cao vào thời điểm nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 của năm (*hoặc thời điểm thích hợp*), có xác nhận của UBND xã.

(Mẫu 11. Đánh giá tiêu chí số 11 về y tế)

Điều 14. Tiêu chí Chi bộ đảng, Ban nhân dân, các đoàn thể chính trị và an ninh trật tự xã hội (tiêu chí số 12)

1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí Chi bộ đảng, Ban nhân dân, các đoàn thể chính trị và an ninh trật tự xã hội khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

a) Chi bộ thôn đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

b) Thôn và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội đạt từ tiên tiến trở lên.

c) Không có bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.

d) An ninh trật tự bảo đảm, không có tổ chức, cá nhân hoạt động chống Đảng, chính quyền, phá hoại kinh tế, truyền đạo trái pháp luật, khiếu kiện trái pháp luật.

e) Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tệ nạn xã hội.

f) Không có cá nhân vi phạm luật giao thông gây hậu quả nghiêm trọng.

g) Không xảy ra cháy, nổ gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 12 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của UBND xã.

b) Bảng sao quyết định công nhận Chi bộ đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; bản sao quyết định công nhận danh hiệu tiên tiến trở lên của tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội cấp xã cho các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội của thôn.

(Mẫu 12. Đánh giá tiêu chí số 12 về Chi bộ đảng, Ban nhân dân, các đoàn thể chính trị và an ninh trật tự xã hội)

Điều 15. Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thiết yếu (tiêu chí số 13)

1. Thôn đạt chuẩn tiêu chí cơ sở hạ tầng thiết yếu khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

a) Có đường ô tô đi lại thuận lợi quanh năm từ xã đến trung tâm thôn hoặc từ xã đến các khu, điểm dân cư tập trung (theo quy hoạch) trên địa bàn thôn (*đường được cứng hóa hoặc bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chuẩn tối thiểu cấp B*).

b) Hệ thống điện trên địa bàn thôn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành điện.

c) 90% trở lên hộ dân trên địa bàn thôn được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.

d) Các công trình thủy lợi trên địa bàn thôn bảo đảm nước tưới chủ động đối với các cây trồng chủ lực ở các vùng sản xuất tập trung theo quy hoạch.

2. Nội dung đánh giá

a) Đường cấp B: Nền đường rộng tối thiểu 4-5m, mặt đường rộng tối thiểu 3-3,5m;

b) Hệ thống điện bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật ngành điện (*lưới điện, trạm biến áp phân phối bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm khoảng cách an toàn, chất lượng điện bảo đảm sự ổn định của điện áp trong mức cho phép*): Là hệ thống điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật của ngành điện theo quy định tại Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương Quy định phương pháp đánh giá thực hiện tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020. Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống điện trên địa bàn xã (*Điện lực cấp huyện hoặc Hợp tác xã quản lý hệ thống điện trên địa bàn*) có trách nhiệm xác định mức độ đạt chuẩn của chỉ tiêu này theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh. Đối với xã được đánh giá đạt chuẩn tiêu chí số 4 về điện thì xem như đạt chuẩn chỉ tiêu hệ thống điện bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật ngành điện của tiêu chí thôn NTM.

c) Tỷ lệ hộ dân trên địa bàn thôn được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân trên địa bàn thôn được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn trên tổng số hộ dân của thôn.

d) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động là diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới bằng các công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, ao gom nước nhĩ, công trình thủy lợi hóa đất màu,... theo phương thức nước tự chảy hoặc bơm động lực được dẫn qua hệ thống kênh mương (*kênh*

đất/bê tông/ống nhựa hoặc các loại thiết bị tưới nước tiết kiệm...) bảo đảm nhu cầu nước cho cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của thôn là sản phẩm có giá trị sản lượng hàng hoá và hiệu quả kinh tế (tính bình quân của 02 năm liền kề) cao hơn giá trị sản lượng hàng hoá và hiệu quả kinh tế của các loại nông sản khác trên địa bàn thôn (so sánh giá trị sản lượng hàng hoá và hiệu quả kinh tế theo từng lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi, thủy hải sản, lâm nghiệp). Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của thôn phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng tái cơ cấu nông nghiệp của xã.

3. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 13 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của UBND xã.

b) Bảng xác nhận hệ thống điện trên địa bàn thôn đảm bảo tiêu chuẩn của ngành điện (Điện lực cấp huyện).

c) Bảng kê danh sách hộ sử dụng điện trong thôn, có xác nhận của UBND xã.

d) Bảng kê công trình thủy lợi trên địa bàn thôn, có xác nhận của UBND xã.

(Mẫu 13. Đánh giá tiêu chí số 13 về cơ sở hạ tầng thiết yếu)

Chương III

QUY ĐỊNH ĐÁNH GIÁ THÔN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI Ở CÁC XÃ BÃI NGANG VEN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 16. Đánh giá Bộ tiêu chí "Khu dân cư NTM kiểu mẫu"

1. Thôn đạt chuẩn Bộ tiêu chí "Khu dân cư NTM kiểu mẫu" là thôn đáp ứng đủ các tiêu chí quy định tại các Quyết định: Số 2663/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí "Khu dân cư NTM kiểu mẫu" trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020; số 2832/QĐ-UBND ngày 04/8/2017; số 3180/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Bộ tiêu chí "Khu dân cư NTM kiểu mẫu" trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh.

2. Phương pháp đánh giá

Thực hiện theo Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định đánh giá, xét công nhận thôn đạt chuẩn "Khu dân cư NTM kiểu mẫu" trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020.

Điều 17. Đánh giá các tiêu chí còn lại theo quy định tại Phụ lục 2, ban hành kèm theo Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh

1. Tiêu chí số 1: Thực hiện theo Điều 3 Quy định này (chỉ đánh giá nội dung Ban Phát triển thôn, không đánh giá nội dung người có uy tín trong cộng đồng).

2. Tiêu chí số 2: Thực hiện theo Điều 5 Quy định này.

3. Tiêu chí số 3: Thực hiện theo Điều 7 Quy định này.

4. Tiêu chí số 4:

- Thực hiện đánh giá theo Điểm c, Khoản 2, Điều 8 Quy định này.

- Hồ sơ minh chứng: Bảng kê danh sách số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch của thôn, có xác nhận của UBND xã.

5. Tiêu chí số 5: Thực hiện theo Điều 10 Quy định này (*chỉ đánh giá nội dung hệ thống loa được kết nối với Đài Truyền thanh xã, không đánh giá tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn thôn có phương tiện nghe - xem để tiếp cận thông tin*).

6. Tiêu chí số 6:

- Thực hiện đánh giá theo Điểm c, Khoản 2, Điều 6 Quy định này.

- Hồ sơ minh chứng: Bảng kê danh sách lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trên đại học và tự học nghề, có xác nhận của UBND xã.

7. Tiêu chí số 7:

- Thực hiện đánh giá theo Điểm d, Khoản 2, Điều 15 Quy định này.

- Hồ sơ minh chứng: Bảng kê công trình thủy lợi trên địa bàn thôn, có xác nhận của UBND xã.

Chương IV **CÔNG NHẬN THÔN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI**

Điều 18. Thẩm quyền xét, công nhận và công bố Thôn đạt chuẩn NTM

- Chủ tịch UBND huyện có trách nhiệm xét, công nhận Thôn đạt chuẩn NTM và cấp Giấy công nhận Thôn đạt chuẩn NTM.

- Chủ tịch UBND xã công bố Thôn đạt chuẩn NTM trong vòng 45 ngày, kể từ ngày được UBND huyện công nhận hoặc có thể công bố cùng với ngày công bố xã đạt chuẩn NTM, nếu Thôn đạt chuẩn NTM cùng với thời gian đạt chuẩn NTM của xã.

Điều 19. Điều kiện công nhận Thôn đạt chuẩn NTM

1. Có 100% chỉ tiêu, tiêu chí thực hiện trên địa bàn thôn đạt chuẩn theo các nội dung quy định tại Chương II (*đối với thôn thuộc các xã miền núi cao*) hoặc Chương III (*đối với thôn thuộc các xã bãi ngang ven biển và hải đảo*) Quy định này.

2. Hoàn thành đầy đủ thủ tục, hồ sơ đề nghị công nhận Thôn đạt chuẩn NTM theo quy định.

Điều 20. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận thôn đạt chuẩn NTM

1. Khi thấy có khả năng đạt chuẩn các tiêu chí theo quy định, Ban Phát triển thôn phối hợp với Ban Quản lý các Chương trình MTQG xã (*Ban Quản lý*

xã) tổ chức đánh giá, trên cơ sở đó Ban Quản lý xã tham mưu UBND xã trình UBND huyện để thẩm định, xét công nhận Thôn đạt chuẩn NTM.

Hồ sơ UBND xã trình UBND huyện (qua Văn phòng Điều phối NTM huyện), hồ sơ gồm 03 bộ:

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm định, xét, công nhận Thôn đạt chuẩn NTM (bản chính, theo Mẫu 14 ban hành kèm theo Quyết định này);

- Báo cáo của UBND xã về kết quả xây dựng thôn NTM (bản chính, theo Mẫu 15 ban hành kèm theo Quyết định này), kèm theo các mẫu từ Mẫu 01 đến Mẫu 13 tại Quyết định này và các hồ sơ minh chứng có liên quan;

- Biên bản cuộc họp của Ban Quản lý xã đề nghị xét, công nhận Thôn đạt chuẩn NTM (bản chính, theo Mẫu 16 ban hành kèm theo Quyết định này).

2. UBND huyện tổ chức thẩm định, xét công nhận Thôn đạt chuẩn NTM

- UBND huyện Quyết định thành lập Tổ thẩm định các tiêu chí Thôn đạt chuẩn NTM (do lãnh đạo Văn phòng Điều phối NTM huyện làm tổ trưởng, thành viên còn lại là các Phòng, ban có liên quan) hoặc sử dụng Tổ thẩm định Khu dân cư NTM kiểu mẫu (đối với thôn thuộc xã bãi ngang ven biển, hải đảo) để tổ chức thẩm định, đánh giá thực tế mức độ đạt chuẩn của tiêu chí Thôn đạt chuẩn NTM.

- Sau khi thẩm định, Tổ thẩm định có Báo cáo kết quả thẩm định các tiêu chí thôn NTM của thôn được thẩm định.

- Hồ sơ trình Chủ tịch UBND huyện xét, công nhận Thôn đạt chuẩn NTM, gồm:

+ Tờ trình đề nghị xét, công nhận Thôn đạt chuẩn NTM của lãnh đạo Văn phòng Điều phối NTM huyện (bản chính, theo Mẫu 17 ban hành kèm theo Quyết định này);

+ Báo cáo kết quả thẩm định các tiêu chí thôn NTM của Tổ thẩm định huyện (bản chính, theo Mẫu 18 ban hành kèm theo Quyết định này).

+ Dự thảo Quyết định công nhận Thôn đạt chuẩn NTM của Chủ tịch UBND huyện (theo Mẫu 19 ban hành kèm theo Quyết định này);

+ 01 bộ hồ sơ của UBND xã trình tại Khoản 1 Điều này.

Điều 21. Công nhận lại thôn đạt chuẩn NTM

Việc công nhận lại Thôn đạt chuẩn NTM được thực hiện theo thời hạn 05 năm một lần, tính từ ngày ban hành Quyết định công nhận thôn đạt chuẩn NTM của UBND huyện.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Nhiệm vụ của các Sở, Ban, ngành

- Sở Nông nghiệp và PTNT/Văn phòng Điều phối NTM tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quyết định

này; thường xuyên theo dõi, kịp thời phát hiện vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện, báo cáo đề xuất UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh chỉ đạo, xử lý.

Văn phòng Điều phối NTM tỉnh có trách nhiệm công bố Quyết định này và các biểu mẫu kèm theo trên Cổng thông tin điện tử NTM tỉnh (*tại địa chỉ <http://nongthonmoi.net>*) để các cá nhân, tổ chức có liên quan nghiên cứu triển khai thực hiện.

- Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành được UBND tỉnh giao nhiệm vụ tại Kế hoạch số 7627/KH-UBND ngày 28/12/2018 có trách nhiệm:

+ Xây dựng kế hoạch chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện các tiêu chí thôn NTM thuộc ngành mình phụ trách để các địa phương triển khai thực hiện;

+ Thường xuyên cập nhật các văn bản quy định mới của các Bộ, ngành Trung ương để kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh (*qua Văn phòng Điều phối NTM tỉnh*) để điều chỉnh, bổ sung các nội dung cho phù hợp với quy định của cấp trên và điều kiện thực tế của địa phương.

2. Các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh được phân công phụ trách các địa phương thường xuyên theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, giám sát các địa phương trong việc thực hiện Quyết định này; chỉ đạo việc lồng ghép các nội dung thuộc ngành quản lý để hỗ trợ xây dựng thôn đạt chuẩn NTM; kịp thời báo cáo những khó khăn, vướng mắc về UBND tỉnh, Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh để theo dõi, chỉ đạo.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Hội, đoàn thể tổ chức tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân trong xây dựng nông thôn mới, để người dân phải là chủ thể thật sự trong xây dựng thôn NTM; xây dựng kế hoạch cụ thể để tham gia thực hiện các tiêu chí thôn NTM theo quy định tại Quyết định này.

Điều 24. Trách nhiệm UBND các huyện liên quan

- Chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng, ban, đơn vị liên quan và Ban Chỉ đạo xã, UBND, Ban Quản lý NTM các xã, Ban Phát triển thôn thực hiện theo đúng các nội dung tại Quyết định này; chỉ đạo tổ chức thẩm định, xét công nhận thôn đạt chuẩn NTM theo đúng quy định, cấp Giấy công nhận thôn đạt chuẩn NTM (*theo Mẫu 20 ban hành kèm theo Quyết định này*).

- Phân công và giao nhiệm vụ cụ thể cho Thủ trưởng các Phòng, ban có liên quan để tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai thực hiện và hỗ trợ các xã trên địa bàn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí thôn NTM; xử lý kịp thời các vướng mắc, khó khăn thuộc thẩm quyền quản lý.

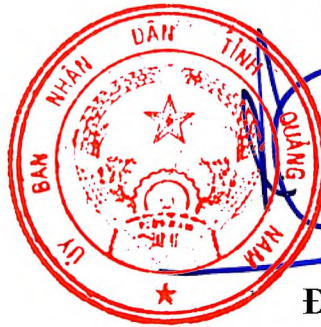
Điều 25. Trách nhiệm của UBND xã

- Chịu trách nhiệm trực tiếp về công tác tổ chức thực hiện tiêu chí thôn NTM trên địa bàn theo quy định tại Quyết định này.

- Tổ chức rà soát đánh giá, xây dựng kế hoạch, lộ trình xây dựng thôn NTM và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cán bộ xã theo dõi, đôn đốc thực hiện tiêu chí thôn NTM gắn với nhiệm vụ chuyên môn; khi đạt đủ các tiêu chí theo quy định thì lập hồ sơ đề nghị UBND huyện thẩm định, xét công nhận thôn đạt chuẩn NTM theo đúng quy định.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, bất cập đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Văn phòng Điều phối NTM tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đình Văn Thu

Mẫu 1. Đánh giá tiêu chí số 1: Ban Phát triển thôn và người có uy tín trong cộng đồng
(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 19 /7 /2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

**ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ BAN PHÁT TRIỂN THÔN VÀ
NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG CỘNG ĐỒNG**

Thôn: xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... năm tại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí Ban Phát triển thôn và người có uy tín trong cộng đồng. Kết quả như sau:

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá	Kết luận (đạt/không đạt)
1	Có Ban Phát triển thôn được thành lập, kiện toàn hoạt động theo quy chế do cộng đồng bầu và được UBND xã công nhận; hoạt động hiệu quả theo các nhiệm vụ được UBND xã giao. Thường xuyên tuyên truyền, vận động người dân thực hiện theo các tiêu chí quy định	(có/không)	
2	Trên địa bàn thôn có ít nhất 01 người có uy tín (còn sống) được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ, được người dân trong cộng đồng tín nhiệm, thường xuyên tuyên truyền, vận động người dân trong thôn thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, bảo tồn và phát huy văn hóa của địa phương.	(có/không) nêu cụ thể tên người có uy tín trong cộng đồng	

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt, không đạt): tiêu chí Ban Phát triển thôn và người có uy tín trong cộng đồng.

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 2. Đánh giá tiêu chí số 2: Quy ước, hương ước
(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ QUY ƯỚC, HƯƠNG ƯỚC

Thôn: xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí quy ước, hương ước. Kết quả như sau:

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá	Kết luận (đạt/không đạt)
1	Có quy ước, hương ước được xây dựng, công nhận (kể cả sửa đổi, bổ sung, thay thế quy ước, hương ước) theo quy định tại Chương II Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ (được UBND cấp huyện công nhận).	Có/không	
2	Tổ chức thực hiện quy ước, hương ước theo quy định tại Chương III Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ. (có báo cáo kết quả thực hiện quy ước, hương ước)	Có/không	

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí quy ước, hương ước.

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 3. Đánh giá tiêu chí số 3: Kế hoạch thực hiện
(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

Thôn:..... xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí kế hoạch thực hiện. Kết quả như sau:

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá	Kết luận (đạt/không đạt)
1	Có Kế hoạch xây dựng thôn đạt chuẩn NTM đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 được UBND xã phê duyệt (<i>Kế hoạch được lập theo phương pháp có sự tham gia của cộng đồng</i>).	(có/không)	
2	Kế hoạch có đảm bảo theo hướng dẫn của Văn phòng Điều phối NTM tỉnh tại Công văn số 119/VPĐPNTM-KHNV ngày 27/12/2018	(có/không)	

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí kế hoạch thực hiện.

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 4. Đánh giá tiêu chí số 4: Kinh tế hộ

(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 19 /7 /2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ KINH TẾ HỘ

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí kinh tế hộ. Kết quả như sau:

1. Chỉ tiêu thu nhập

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ tiêu đạt chuẩn	Kết luận (đạt/chưa đạt)
1	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn thôn: = Tổng thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của thôn trong năm/Nhân khẩu thực tế thường trú của thôn trong năm =/..... = (triệu đồng/người/năm)	- Thu nhập năm 2019: 26,4 triệu đồng/người/năm - Thu nhập năm 2020: 28,8 triệu đồng/người/năm	

2. Chỉ tiêu hộ nghèo ($\leq 15\%$):

Tổng số hộ dân	Hộ nghèo				
	Tổng số hộ	Tỷ lệ (%)	Trong đó: Hộ nghèo không tính khi xét thôn đạt chuẩn nông thôn mới		Tỷ lệ hộ nghèo khi xét thôn đạt chuẩn nông thôn mới (%)
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	
1	2	$3=2/1*100$	4	$5=4/1*100$	$6=(2-4)/(1-4)*100$

Ghi chú: Hộ nghèo không tính xét đạt chuẩn thôn nông thôn mới là các hộ nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội hoặc hộ do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bị bệnh hiểm nghèo, hoặc hộ nghèo thuộc chính sách giảm nghèo nhưng quá tuổi lao động theo Luật Lao động nhưng dưới 80 tuổi, không còn khả năng lao động để thoát nghèo, không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp xã hội hằng tháng, không có con phụ dưỡng.

3. Chỉ tiêu tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo ($\geq 25\%$)

Tổng số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn thôn	Tổng số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn thôn và đã được cấp văn bằng, chứng chỉ	Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo
(1)	(2)	$(3) = (2)/(1)*100$

(Kèm theo bảng kê danh sách lao động được đào tạo nghề trên địa bàn thôn)

- * Đánh giá chung:
- * Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....
- * Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí kinh tế hộ.

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

**BẢNG KÊ DANH SÁCH LAO ĐỘNG
ĐƯỢC ĐÀO TẠO NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN**

T T	Họ và tên	Công việc cụ thể đang làm	Trình độ chuyên môn						Chưa qua đào tạo
			Đã qua đào tạo						
			Đại học, sau đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Văn bằng khác	Chứng chỉ	Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Lê Văn A	Cán bộ xã	x						
2	Võ Văn B	Công nhân cạo mũ cao su					x		
3	Trần Thị C	Kế toán công ty			x				
4	Nguyễn Văn D	Trồng keo							x

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 5. Đánh giá tiêu chí số 5: Mô hình/dự án sản xuất, kinh doanh
(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 19 /7 /2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MÔ HÌNH/DỰ ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH

Thôn:.. xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí mô hình/dự án sản xuất kinh doanh. Kết quả như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá	Kết luận (đạt/chưa đạt)
1	Trên địa bàn thôn có ít nhất 01 mô hình/dự án sản xuất, kinh doanh trên các lĩnh vực (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, ngành nghề...), có hiệu quả (doanh thu từ sản xuất, kinh doanh trên 100 triệu đồng/năm, có lãi) theo định hướng của Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP), dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, ngành nghề nông thôn, trồng cây dược liệu, rừng gỗ lớn hoặc mô hình phát triển du lịch cộng đồng	Nêu rõ tên mô hình, quy mô, doanh thu	

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí mô hình/dự án sản xuất, kinh doanh.

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 6. Đánh giá tiêu chí số 6: Môi trường và cảnh quan nông thôn
(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 19 /7 /2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ CẢNH QUAN NÔNG THÔN

Thôn:.. xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí môi trường và cảnh quan nông thôn. Kết quả như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá	Chỉ tiêu quy định	Kết luận (đạt/chưa đạt)
1	Có cảnh quan, không gian nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, không có các hoạt động làm suy giảm môi trường, giữ gìn được bản sắc văn hóa tốt đẹp.	Kiểm tra thực tế để đánh giá Đạt/không đạt	Đạt	
2	Có tổ vệ sinh môi trường trên địa bàn thôn hoặc các khu, điểm dân cư tập trung (theo quy hoạch); có điểm tập kết rác thải chung đảm bảo vệ sinh trước khi thu gom.	Có/không	Đạt	
3	Có hệ thống mương thoát nước thải chung của khu, điểm dân cư tập trung (theo quy hoạch) đảm bảo vệ sinh hoặc hệ xử lý tự thấm, không gây ô nhiễm môi trường.	Có/không	Đạt	
4	100% hộ gia đình trên địa bàn thôn ký cam kết không gây ô nhiễm môi trường, không vứt bừa bãi xác động vật chết ra đường (kèm theo biểu mẫu ký cam kết)	Số hộ có ký cam kết/tổng số hộ dân của thôn	Đạt	
5	Định kỳ tối thiểu 01 lần/tháng có tổ chức làm vệ sinh chung toàn thôn hoặc tại các khu, điểm dân cư tập trung	Có/không	Đạt	
6	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh (kèm theo bảng kê)	Nêu rõ số liệu và tính tỷ lệ	≥90%	
7	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (kèm theo bảng kê)	Nêu rõ số liệu và tính tỷ lệ	≥70%	
8	Mai táng theo quy hoạch và phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán của địa phương, phù hợp với truyền	Có/không	Đạt	

	thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại, không phô trương, lãng phí.			
--	--------------------------------------------------------------------------	--	--	--

- * Đánh giá chung:.....
- * Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....
- * Kết luận (đạt/không đạt): tiêu chí môi trường và cảnh quan nông thôn.

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu bản cam kết bảo vệ môi trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
TRONG XÂY DỰNG THÔN NÔNG THÔN MỚI

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân xã
- Ban Nhân dân thôn:.....

Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ: Tổ/đội....., thôn....., xã.....

Sau khi nghe chủ trương xây dựng thôn nông thôn mới trên địa bàn thôn, Tôi xin cam kết thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường và cảnh quan nông thôn như sau:

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không gây ô nhiễm môi trường, không vứt bừa bãi xác động vật chết ra môi trường, không vứt rác và thải nước thải ra vỉa hè, lòng lề đường và khu vực công cộng.
2. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho các thành viên trong gia đình; dọn dẹp vệ sinh trong gia đình sạch sẽ, ngăn nắp, làm đẹp cảnh quan vườn nhà.
3. Xây dựng nhà tiêu, nhà tắm hợp vệ sinh, đảm bảo 3 sạch; xử lý chất thải chăn nuôi (nếu có) bảo đảm vệ sinh môi trường.
4. Hạn chế tiếng ồn, phát sáng, phát nhiệt, phát tán mùi gây ảnh hưởng môi trường chung quanh; tham gia dịch vụ vệ sinh môi trường, đổ rác đúng nơi quy định.
5. Hàng tháng cùng nhân dân trong thôn tham gia dọn vệ sinh trên các tuyến đường và khu vực xung quanh nhà được phân công.
6. Tự nguyện tham gia đầy đủ các hoạt động bảo vệ môi trường và cảnh quan nông thôn do các cấp, các ngành phát động./.

....., ngày..... tháng năm.....

Xác nhận của UBND xã
(Ký, đóng dấu)

Người cam kết
(Ký và ghi rõ họ tên)

BẢNG KÊ DANH SÁCH HỘ SỬ DỤNG NƯỚC HỢP VỆ SINH VÀ CÓ NHÀ TIÊU, NHÀ TẮM, BỂ CHỨA NƯỚC SINH HOẠT HỢP VỆ SINH

TT	Họ tên hộ gia đình	Địa chỉ (thôn)	Số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (có/không)			Nguồn nước hộ đang sử dụng	
			Nhà tiêu	Nhà tắm	Bể nước hợp vệ sinh	Nguồn nước hộ đang sử dụng (sông, suối, ao, hồ, giếng khoan, giếng đào, hệ thống nước tập trung, nước tự chảy)	Đánh giá (hợp vệ sinh/không hợp vệ sinh)
1						Ghi rõ nguồn nước	
2							
3							
4							
...							

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 7. Đánh giá tiêu chí số 7: Văn hóa
(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ VĂN HÓA

Thôn:..... xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí văn hóa.
Kết quả như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá	Kết luận (đạt/chưa đạt)
1	Có nhà văn hóa - khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định đối với khu vực miền núi cao tại Điều 8 Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh hoặc có nhà gương, nhà rộng, nhà làng truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số; được trang bị các thiết bị, dụng cụ cần thiết để hoạt động (âm thanh, cồng/trống - chiêng, sách, báo, dụng cụ thể dục thể thao và một số thiết bị đồ chơi cho trẻ em).	Đạt/không đạt	
2	Nhà văn hóa thôn có kế hoạch hoạt động hằng năm được UBND xã xác nhận và đánh giá hoạt động hiệu quả, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của cộng đồng; tham gia đầy đủ theo các phong trào văn hóa - thể dục thể thao của xã hằng năm.	Có/không	
3	Thôn được công nhận danh hiệu "Thôn văn hóa".	Có/không	

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):.....tiêu chí văn hóa.

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 8. Đánh giá tiêu chí số 8: Thông tin - Truyền thông
(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG

Thôn:..... xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí thông tin - truyền thông. Kết quả như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá	Kết luận (đạt/chưa đạt)
1	Có hệ thống loa được kết nối với Đài truyền thanh xã (bằng vô tuyến hoặc hữu tuyến) hoạt động tốt, thường xuyên cung cấp thông tin đến người dân trong thôn.	Có/không	
2	Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn thôn có phương tiện nghe - xem để tiếp cận thông tin (tivi hoặc radio). Kèm theo bảng kê hộ gia đình có phương tiện nghe - xem.	Nêu rõ số liệu và tính tỷ lệ	

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):.....tiêu chí thông tin - truyền thông.

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

BẢNG KÊ DANH SÁCH HỘ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN CÓ TIVI HOẶC RADIO

TT	Họ tên hộ gia đình	Địa chỉ (thôn)	Phương tiện nghe, xem	
			Ti vi (có/không)	Radio (có/không)
1				
2				
3				
4				
...				

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 9. Đánh giá tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư
(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ

Thôn:..... xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí nhà ở dân cư. Kết quả như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá	Kết luận (đạt/chưa đạt)
1	Không có nhà tạm, nhà dột nát	Đạt/không đạt	
2	Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt theo chuẩn quy định	Nêu rõ số liệu và tính tỷ lệ	
3	Đồ đạc trong nhà của hộ gia đình được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học, phù hợp với tập quán của địa phương.	Đạt/không đạt	

(Kèm theo bảng kê danh sách các hộ có nhà ở đạt chuẩn)

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí nhà ở dân cư.

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

BẢNG KÊ DANH SÁCH HỘ CÓ NHÀ Ở ĐẠT CHUẨN TRÊN ĐỊA BÀN THÔN

TT	Tên chủ hộ gia đình	Nhà tạm, nhà dột nát (có/không)	Nhà ở đạt chuẩn (đạt/không)				Đồ đạc trong nhà có được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học, phù hợp với tập quán của địa phương. (có/không)
			Nhà 3 cứng	Niên hạn sử dụng	Bếp, nhà vệ sinh bố trí phù hợp	Tường rào, cổng ngõ (có, không)	
1							
2							
...							
	Cộng						

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 10. Đánh giá tiêu chí số 10: Giáo dục
(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ GIÁO DỤC

Thôn: xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí giáo dục.

Kết quả như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá	Chỉ tiêu quy định	Kết luận (đạt/chưa đạt)
1	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1, trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào trung học cơ sở (kèm theo bảng kê)	Nêu rõ số liệu và tính tỷ lệ	≥ 95%	
2	Có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 60 trong thôn được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2. Riêng đối với thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (<i>thôn thuộc Chương trình 135</i>) có ít nhất 90% số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 (kèm theo bảng kê).	Nêu rõ số liệu và tính tỷ lệ	Đạt	

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):.....tiêu chí giáo dục.

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

**BẢNG KÊ DANH SÁCH TRẺ 6 TUỔI VÀO LỚP 1 VÀ DANH SÁCH TRẺ
HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC VÀO THCS**

TT	Nội dung	Họ và tên trẻ	Bố/mẹ	Sinh năm
I	TRẺ 6 TUỔI VÀO LỚP 1			
1				
2				
...				
	Cộng:			
II	TRẺ HOÀN THÀNH CHƯƠNG TRÌNH TIỂU HỌC VÀO THCS			
1				
2				
....				
	Cộng:			

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

**BẢNG KÊ DANH SÁCH NGƯỜI DÂN TRONG ĐỘ TUỔI 15-60
ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN BIẾT CHỮ MỨC ĐỘ 2**

TT	Họ và tên	Tuổi	Đạt chuẩn biết chữ mức độ 2	
			Đạt	Không
1				
2				
...				
	Cộng:			

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 11. Đánh giá tiêu chí số 11: Y tế

(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ Y TẾ

Thôn:..... xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí y tế. Kết quả như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá	Chỉ tiêu quy định	Kết luận (đạt/chưa đạt)
1	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (kèm theo bảng kê)	Nêu rõ số liệu và tính tỷ lệ	Đạt	
2	Có ít nhất 01 nhân viên y tế thôn được đào tạo theo chương trình do Bộ Y tế qui định; thường xuyên hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao, hằng tháng có giao ban chuyên môn với Trạm y tế xã. Nhân viên y tế thôn được cấp túi y tế thôn theo danh mục được Bộ Y tế ban hành.	Có/không	Đạt	
3	Không phát sinh đối tượng mắc bệnh xã hội trong năm	Có/không	Đạt	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi trên địa bàn thôn bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (kèm theo bảng kê).	Nêu rõ số liệu và tính tỷ lệ	$\leq 26,7\%$	

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):.....tiêu chí y tế.

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

BẢNG KÊ DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA BHYT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Địa chỉ thường trú	Thời gian sử dụng thẻ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn A		Thôn B	Từ tháng/năm đến tháng /năm	Sinh viên
2	Trần Thị C		Thôn D		Công nhân
...					
	Tổng cộng:				

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

BẢNG KÊ DANH SÁCH TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI ĐƯỢC ĐO CHIỀU DÀI/CHIỀU CAO THEO TUỔI

TT	Họ và tên trẻ em	Tháng tuổi	Địa chỉ thường trú	Ngày đo	Kết quả đo (cm)	Kết luận
1	Nguyễn Văn A					
2	Trần Thị C					
...						
	Tổng cộng:					

* Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi của xã tại thời điểm điều tra: trẻ.

* Tổng số trẻ dưới 5 tuổi tại xã được đo chiều dài/chiều cao phải đạt ít nhất 90% trẻ trở lên.

* Các địa phương áp dụng bảng tra chiều dài/chiều cao theo tuổi ban hành tại Quyết định số 5063/QĐ-BYT ngày 05/12/2014 của Bộ Y tế về việc phê duyệt chương trình và tài liệu đào tạo “Nuôi dưỡng trẻ nhỏ” để đánh giá chỉ tiêu này.

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

**Mẫu 12. Đánh giá tiêu chí số 12: Chi bộ đảng, Ban nhân dân,
các đoàn thể chính trị và an ninh trật tự xã hội**
(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 19 /7 /2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

**ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ CHI BỘ ĐẢNG, BAN NHÂN DÂN, CÁC ĐOÀN THỂ
CHÍNH TRỊ VÀ AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI**

Thôn:.. xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí Chi bộ đảng, Ban nhân dân, các đoàn thể chính trị và an ninh trật tự xã hội. Kết quả như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá	Chỉ tiêu quy định	Kết luận (đạt/chưa đạt)
1	Chi bộ thôn đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Nêu rõ danh hiệu đạt được	Đạt	
2	Thôn và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội đạt từ tiên tiến trở lên	Nêu rõ danh hiệu đạt được	Đạt	
3	Không có bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	Nêu rõ kết quả	Đạt	
4	An ninh trật tự bảo đảm, không có tổ chức, cá nhân hoạt động chống Đảng, chính quyền, phá hoại kinh tế, truyền đạo trái pháp luật, khiếu kiện trái pháp luật	Nêu rõ kết quả	Đạt	
5	Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tệ nạn xã hội	Nêu rõ kết quả	Đạt	
6	Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tệ nạn xã hội	Nêu rõ kết quả	Đạt	
7	Không xảy ra cháy, nổ gây hậu quả nghiêm trọng	Nêu rõ kết quả	Đạt	

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):.....tiêu chí Chi bộ đảng, Ban nhân dân, các đoàn thể chính trị và an ninh trật tự xã hội.

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 13. Đánh giá tiêu chí số 13: Cơ sở hạ tầng thiết yếu
(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU

Thôn:..... xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí cơ sở hạ tầng thiết yếu. Kết quả như sau:

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả đánh giá	Chỉ tiêu quy định	Kết luận (đạt/chưa đạt)
1	Có đường ô tô đi lại thuận lợi quanh năm từ xã đến trung tâm thôn hoặc từ xã đến các khu, điểm dân cư tập trung (theo quy hoạch) trên địa bàn thôn (đường được cứng hóa hoặc bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt chuẩn tối thiểu cấp B).	Nêu rõ kết quả	Đạt	
2	Hệ thống điện trên địa bàn thôn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành điện	Nêu rõ kết quả	Đạt	
3	Tỷ lệ hộ dân trên địa bàn thôn được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (kèm theo bảng kê hộ sử dụng điện trên địa bàn thôn).	Nêu rõ số liệu và tính tỷ lệ	Đạt	
4	Các công trình thủy lợi trên địa bàn thôn bảo đảm nước tưới chủ động đối với các cây trồng chủ lực ở các vùng sản xuất tập trung theo quy hoạch (bảng kê các công trình thủy lợi trên địa bàn thôn).	Nêu rõ kết quả	Đạt	

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí cơ sở hạ tầng thiết yếu.

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

BẢNG KÊ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÔN

TT 1	Họ và tên hộ dân trong thôn	Nguồn điện sử dụng		Sử dụng điện thường xuyên/không thường xuyên
		Điện lưới quốc gia	Máy phát điện	
1	Trần Văn A	X		Thường xuyên
2	Nguyễn Thị B		X	Không thường xuyên
...				

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

BẢNG KÊ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN THÔN

TT	Hiện trạng hệ thống thủy lợi trên địa bàn thôn	Đơn vị quản lý (UBND xã, HTX, THT, Ban Nhân dân thôn, Công ty khai thác thủy lợi)	Diện tích tưới (ha)
1	Ví dụ Trạm bơm A		
2	Hồ chứa B		
3	Kênh C		
4	Ao gom nước nhĩ D		
5	Công trình Thủy lợi đất màu E		
...	...		

Người lập
(Ký, họ tên)

TM.UBND XÃ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 14. Tờ trình thẩm định, xét công nhận Thôn đạt chuẩn nông thôn mới
(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 19 /7 /2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTTr-UBND

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thẩm định, xét công nhận thôn
đạt chuẩn nông thôn mới năm

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện.....

Căn cứ Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Ban hành Tiêu chí “Thôn đạt chuẩn nông thôn mới” áp dụng trên địa bàn các xã thuộc các huyện miền núi cao, các xã bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /...../2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy định đánh giá, xét công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới áp dụng trên địa bàn các xã thuộc các huyện miền núi cao, các xã bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định .../QĐ-UBND ngày.../.../... của UBND xã... Phê duyệt Kế hoạch xây dựng thôn nông thôn mới và Báo cáo số/BC-UBND ngày/.../20.... của UBND xã về kết quả xây dựng nông thôn mới của thônnăm

Căn cứ Biên bản cuộc họp của Ban Quản lý xã đề nghị xét, công nhận thôn..... đạt chuẩn thôn nông thôn mới;

UBND xã kính trình UBND huyện thẩm định, xét công nhận thônđạt chuẩn nông thôn mới năm

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Báo cáo của UBND xã về kết quả xây dựng nông thôn mới của thôn....., kèm theo các biểu mẫu từ mẫu 01 đến mẫu 13 và các hồ sơ minh chứng có liên quan;
2. Biên bản cuộc họp của Ban Quản lý xã đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới.
3. Hình ảnh minh họa về kết quả xây dựng nông thôn mới của thôn.

Kính đề nghị UBND huyện xem xét thẩm định, công nhận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu 15. Báo cáo của UBND xã về kết quả xây dựng nông thôn mới của thôn
(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Kết quả xây dựng nông thôn mới của thôn

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tóm tắt về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thôn;
2. Thuận lợi; Khó khăn.

II. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng thôn nông thôn mới

1. Tiêu chí về Ban Phát triển thôn và người có uy tín trong cộng đồng: Nêu cụ thể kết quả đạt được. Kết luận: Đạt/không đạt
2. Tiêu chí về Quy ước, hương ước: Nêu cụ thể kết quả đạt được. Kết luận: Đạt/không đạt
3. Tiêu chí về Kế hoạch thực hiện: Nêu cụ thể kết quả đạt được. Kết luận: Đạt/không đạt
4. Tiêu chí về Kinh tế hộ: Nêu cụ thể kết quả đạt được. Kết luận: Đạt/không đạt
5. Tiêu chí về Mô hình/dự án sản xuất, kinh doanh: Nêu cụ thể kết quả đạt được. Kết luận: Đạt/không đạt
6. Tiêu chí về Môi trường và cảnh quan nông thôn: Nêu cụ thể kết quả đạt được. Kết luận: Đạt/không đạt
7. Tiêu chí về Văn hóa: Nêu cụ thể kết quả đạt được. Kết luận: Đạt/không đạt
8. Tiêu chí về Thông tin - Truyền thông: Nêu cụ thể kết quả đạt được. Kết luận: Đạt/không đạt
9. Tiêu chí về Nhà ở dân cư: Nêu cụ thể kết quả đạt được. Kết luận: Đạt/không đạt
10. Tiêu chí về Giáo dục: Nêu cụ thể kết quả đạt được. Kết luận: Đạt/không đạt
11. Tiêu chí về Y tế: Nêu cụ thể kết quả đạt được. Kết luận: Đạt/không đạt
12. Tiêu chí về Chi bộ đảng, Ban nhân dân, các đoàn thể chính trị và an ninh trật tự xã hội: Nêu cụ thể kết quả đạt được. Kết luận: Đạt/không đạt
13. Tiêu chí về Cơ sở hạ tầng thiết yếu: Nêu cụ thể kết quả đạt được. Kết luận: Đạt/không đạt

Tổng số tiêu chí thôn nông thôn mới đạt được/13 tiêu chí.

(Kèm theo mẫu 01 đến mẫu 13)

IV. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được;
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân;
3. Bài học kinh nghiệm.

V. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:

-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu 16. Biên bản cuộc họp của Ban Quản lý xã đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới
(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 19 /7 /2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

BAN QUẢN LÝ NTM
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

Họp đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới, năm 20...

Hôm nay, vào lúc giờ phút ngày / / tại....., Ban Quản lý xã (huyện, tỉnh) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới năm, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;
- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác;
-
- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Thông qua báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới của thôn
2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn thôn.....
3. Kết quả biểu quyết (bằng phiếu kín hoặc giơ tay): Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới năm là / tổng số thành viên tham dự cuộc họp, đạt tỷ lệ% (chỉ đề nghị cấp trên khi có 90% số đại biểu tham dự cuộc họp thống nhất).

Biên bản kết thúc lúc giờ phút ngày / /, đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí%.

Biên bản này được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau./.

THƯ KÝ CUỘC HỌP
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu 17. Tờ trình đề nghị xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới
(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 19 /7 /2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

UBND HUYỆN.....
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI
NÔNG THÔN MỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-VPĐPNTM , ngày tháng năm 20....

TỜ TRÌNH
**Về việc đề nghị xét công nhận thôn
đạt chuẩn nông thôn mới, năm 20....**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện.....

Căn cứ Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Ban hành Tiêu chí “Thôn đạt chuẩn nông thôn mới” áp dụng trên địa bàn các xã thuộc các huyện miền núi cao, các xã bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /...../2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy định đánh giá, xét công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới áp dụng trên địa bàn các xã thuộc các huyện miền núi cao, các xã bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Báo cáo số/BC-TTĐ ngày/.../20.... của Tổ thẩm định về kết quả thẩm định các tiêu chí nông thôn mới của thônnăm 20....;

Xét đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số/TTr-UBND ngày ... tháng năm.....; Văn phòng Điều phối NTM huyện kính trình UBND huyện xét công nhận thônđạt chuẩn nông thôn mới năm 20....;

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Báo cáo kết quả thẩm định các tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới của Tổ thẩm định huyện;

2. Dự thảo Quyết định công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới của Chủ tịch UBND huyện.

(Kèm theo bộ hồ sơ của UBND xã trình UBND huyện thẩm định)

Kính đề nghị UBND huyện xem xét công nhận thôn..... đạt chuẩn nông thôn mới năm 20..../.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

CHÁNH VĂN PHÒNG
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu 18. Báo cáo kết quả thẩm định các tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới
(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

UBND HUYỆN.....
TỔ THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-TTĐ , ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí
thôn đạt chuẩn nông thôn mới của thôn..... xã năm 20....**

Căn cứ Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Ban hành Tiêu chí “Thôn đạt chuẩn nông thôn mới” áp dụng trên địa bàn các xã thuộc các huyện miền núi cao, các xã bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /...../2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy định đánh giá, xét công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới áp dụng trên địa bàn các xã thuộc các huyện miền núi cao, các xã bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của tỉnh, cấp huyện);

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày /...../..... của UBND xã về việc đề nghị thẩm định, xét công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới năm 20..;

Căn cứ kết quả thẩm định thực tế mức độ đạt từng tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn thôn xã..... của các thành viên Tổ thẩm định; Tổ thẩm định kính báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn thôn xã....., cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Về hồ sơ:

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới:

2.1. Tiêu chí Ban Phát triển thôn và người có uy tín trong cộng đồng:

- Kết quả thực hiện tiêu chí so với yêu cầu đạt chuẩn (nêu rõ kết quả đạt được).

- Đánh giá chung việc thực hiện tiêu chí:.....

- Đề nghị khắc phục những tồn tại (nếu có):.....

- Kết luận (đạt/không đạt)

2.2. Tiêu chí Quy ước, hương ước:

- Kết quả thực hiện tiêu chí so với yêu cầu đạt chuẩn (nêu rõ kết quả đạt được).

- Đánh giá chung việc thực hiện tiêu chí:.....
- Đề nghị khắc phục những tồn tại (nếu có):.....
- Kết luận (đạt/không đạt)

2.3 Tiêu chí Kế hoạch thực hiện

- Kết quả thực hiện tiêu chí so với yêu cầu đạt chuẩn (*nêu rõ kết quả đạt được*).

- Đánh giá chung việc thực hiện tiêu chí:.....
- Đề nghị khắc phục những tồn tại (nếu có):.....
- Kết luận (đạt/không đạt)

2.4.

.....

.....

2.13. Tiêu chí Cơ sở hạ tầng thiết yếu

- Kết quả thực hiện tiêu chí so với yêu cầu đạt chuẩn (*nêu rõ kết quả đạt được*).

- Đánh giá chung việc thực hiện tiêu chí:.....
- Đề nghị khắc phục những tồn tại (nếu có):.....
- Kết luận (đạt/không đạt)

3. Đánh giá chung, những mặt được, những tồn tại hạn chế.

4. Các ý kiến khác của thành viên Tổ thẩm định (nếu có).

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ:

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới:

Tổng số tiêu chí đã được thẩm định đạt chuẩn đến thời điểm thẩm định là:/13 tiêu chí, đạt%.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

(Nêu rõ có đề nghị hay không đề nghị UBND huyện xét, công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới, nếu không đề nghị thì kiến nghị UBND xã hoàn thiện các nội dung gì)...../.

Nơi nhận:

-
- Lưu: VT,

TỔ TRƯỞNG TỔ THẨM ĐỊNH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu 19. Quyết định công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới
(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND , ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận thôn..... xã..... đạt chuẩn nông thôn mới, năm 20...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Ban hành Tiêu chí “Thôn đạt chuẩn nông thôn mới” áp dụng trên địa bàn các xã thuộc các huyện miền núi cao, các xã bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020.

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy định đánh giá, xét công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới áp dụng trên địa bàn các xã thuộc các huyện miền núi cao, các xã bãi ngang ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020.

Xét đề nghị của UBND xã..... tại Tờ trình số/TTr-UBND ngày/...../..... và của Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện tại Tờ trình số/TTr-VPĐPNTM ngày/...../20....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận thôn... xã... đạt chuẩn nông thôn mới năm 20...

Điều 2. Chủ tịch UBND xã..... tổ chức công bố thôn..... đạt chuẩn nông thôn mới theo đúng quy định.

UBND xã có trách nhiệm duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới, bảo đảm đủ điều kiện để thôn được công nhận lại theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND huyện; Thủ trưởng các Phòng, Ban liên quan; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện; Chủ tịch UBND xã; Trưởng Ban Nhân dân thôn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

.....

- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;

- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Mẫu 20. Giấy công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới
(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CÔNG NHẬN

Thôn, xã, huyện, tỉnh Quảng Nam
Đạt chuẩn nông thôn mới năm 20....

....., ngày tháng năm
.CHỦ TỊCH

Quyết định số: .../QĐ-UBND ngày .../.../...
Vào Sổ số:/QĐ-UBND

Yêu cầu:

- 1. Kích thước:** In trên khổ giấy A4
- Chiều dài: 297 mm, chiều rộng: 210 mm.
- 2. Chất liệu và định lượng:** Giấy trắng, định lượng: 150g/m².
- 3. Hình thức:** Xung quanh trang trí hoa văn màu, nhưng không được giống hoặc tương tự với hoa văn trên các bằng khen cấp nhà nước.

4. Nội dung:

- Dòng 1, 2: Quốc hiệu

Khoảng trống

- Dòng 3: Thẩm quyền công nhận (3)
- Dòng 4: Công nhận (4)
- Dòng 5: Tên thôn, xã, huyện, tỉnh (5)
- Dòng 6: *Đạt chuẩn nông thôn mới năm 20...* (6)

Khoảng trống

- Dòng 7:
+ Bên trái: Quyết định số, ngày, tháng, năm (7)
+ Bên phải: Địa danh, ngày, tháng, năm (8)
- Dòng 8:

- + Bên trái: Số sổ vàng (9)

- + Bên phải: Thẩm quyền ký (10) :

Khoảng trống (3,5 cm): Chữ ký, dấu

- Dòng 9: Họ và tên người ký quyết định (11)

Ghi chú:

- (1) (2) Quốc hiệu, trong đó:

- (1) + Dòng chữ: "Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" (chữ in đậm, màu đen).

- (2) + Dòng chữ: "Độc lập - Tự do - Hạnh phúc" (chữ thường, đậm, màu đen),
 - (3): Thảm quyền quyết định (chữ in, màu đỏ).
 - (4): Chữ in, màu đen.
 - (5): Chữ in, màu đỏ.
 - (6), (7), (8), (9): Chữ thường, màu đen.
 - (10): Chữ in, màu đen.
 - (11): Chữ thường, màu đen.
- Cỡ chữ trong nội dung, đơn vị tự quy định cho phù hợp, bảo đảm hình thức đẹp, trang trọng./.